

Phụ lục

DANH SÁCH NHÀ Ở HÌNH THÀNH TƯƠNG LAI ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, THUÊ MUA

DỰ ÁN KHU DÂN CƯ NAM AN HÒA - NHÀ Ở THƯƠNG MẠI (ĐỢT 7)

(Kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /8/2025 của Sở Xây dựng An Giang)

STT	THÔNG TIN CÔNG TRÌNH			DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH (M2)		Tên đường	Ghi chú
	Kí hiệu lô căn	Tầng cao	Diện tích đất (m2)	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn (m2)		
	A5						
1	1	02 tầng	167,70	121,50	254,80	Đường số 16	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
2	2	02 tầng	120,00	90,00	187,00	Đường số 16	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
	A8						
3	10	03 tầng	125,00	74,70	238,04	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
4	13	03 tầng	125,00	74,85	239,04	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
5	14	03 tầng	125,00	75,00	239,36	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
6	15	03 tầng	125,00	75,00	239,36	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
7	16	03 tầng	125,00	75,00	239,36	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
8	17	03 tầng	125,00	75,00	239,36	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
9	18	03 tầng	125,00	75,00	239,36	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
10	19	03 tầng	125,00	75,00	239,36	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
11	20	03 tầng	125,00	75,00	239,36	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
12	21	03 tầng	209,40	90,15	305,37	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
13	31	02 tầng	125,00	67,50	138,76	Đường số 15	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
14	32	02 tầng	125,00	67,50	138,76	Đường số 15	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
15	33	02 tầng	125,00	67,50	138,76	Đường số 15	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
16	34	02 tầng	125,00	67,50	138,76	Đường số 15	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
17	35	02 tầng	125,00	67,50	138,76	Đường số 15	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
18	36	02 tầng	125,00	67,50	138,76	Đường số 15	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
19	37	02 tầng	125,00	67,50	138,76	Đường số 15	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
20	38	02 tầng	182,90	75,75	161,26	Đường số 15	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
21	40	02 tầng	301,60	127,35	258,88	Đường số 7	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
	A9						
22	12	02 tầng	120,00	90,00	186,40	Đường số 6	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
23	13	02 tầng	120,00	90,00	186,40	Đường số 6	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
24	14	02 tầng	120,00	90,00	186,40	Đường số 6	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
25	15	02 tầng	120,00	90,00	186,40	Đường số 6	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
26	16	02 tầng	237,20	99,10	221,70	Đường số 16	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
27	17	02 tầng	199,80	99,10	221,70	Đường số 16	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
28	26	02 tầng	216,00	137,20	279,50	Đường số 7	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
29	27	02 tầng	216,00	137,20	279,50	Đường số 7	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
30	28	02 tầng	216,00	137,20	279,50	Đường số 7	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
	A10						
31	1	02 tầng	150,70	75,36	162,02	Đường số 7	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
32	2	02 tầng	120,00	67,50	140,70	Đường số 7	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
33	3	02 tầng	120,00	67,50	140,70	Đường số 7	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
34	4	02 tầng	173,30	79,28	177,10	Đường số 7	Nhà phố 01 trệt 01 lầu
35	5	03 tầng	224,80	110,50	354,50	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
36	6	03 tầng	125,00	95,00	295,60	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
37	7	03 tầng	125,00	75,00	237,90	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
38	8	03 tầng	125,00	75,00	237,80	Đường số 14 (Trần Văn Giàu)	Nhà phố 01 trệt 02 lầu
Tổng cộng	38		5.710,40	3.266,74	8.065,05		